TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 123/2024/DS-PT
Ngày: 01/7/2024
V/v: *tranh chấp hợp đồng vay tài sản.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ánh Bình
Các Thẩm phán: - Ông Nguyễn Văn Trường
- Ông Đặng Văn Lộc

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đỗ Thị Bích Liễu – Thẩm tra viên Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Lữ Thị Tuyết Lan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2024/TLPT - DS ngày 27 tháng 5 năm 2024, về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2024/DS-ST, ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 173/2024/QĐ – PT ngày 10 tháng 6 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn: bà **Phạm Thị B**, sinh năm 1963. Địa chỉ: khu N, thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bà Phạm Thị B là anh **Ngô Hoài Th**, sinh năm 1991. Địa chỉ: khu N, thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (theo Giấy ủy quyền ngày 20/12/2023) (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1.Ông **Phạm Trường G**, sinh năm 1976. Địa chỉ: , khu H, thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2.2.Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1974. Địa chỉ: khu H, thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3.Người làm chứng: ông **Ngô Quốc Th1,** sinh năm 1963. Địa chỉ: khu N, thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (đề nghị vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/9/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/01/2024 của bà Phạm Thị B và quá trình giải quyết vụ án anh Ngô Hoài Th là người đại diện hợp pháp của bà B trình bày:

Giữa bà Phạm Thị B và vợ chồng ông Phạm Trường G, bà Nguyễn Thị Mn là chỗ quen biết nên bà B có cho vợ chồng ông G vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

-Vào ngày 04/8/2022, bà B có cho ông G và bà M vay số tiền 01 tỷ đồng, lãi suất 1,5%/tháng, hai bên có làm biên nhận đề ngày 04/8/2022. Vợ chồng ông G chỉ đóng lãi đến ngày 04/4/2023, sau đó thì ngưng đóng lãi và hẹn đến ngày 30/4/2023 sẽ trả đủ tiền gốc, lãi cho bà B. Nhưng đến ngày 30/4/2023 thì vợ chồng ông G không thực hiện trả nợ, bà B yêu cầu vợ chồng ông G trả tiền nhưng chỉ hứa hẹn, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà B.

-Sau đó ông G tiếp tục vay tiền của bà B nhiều lần nữa, đến ngày 06/4/2023 ông G kêu bà B gom mấy biên nhận vay ít chốt lại một biên nhận là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng). Lúc này bà B có nói còn biên nhận 01 tỷ đồng ngày 04/8/2022 thì tính sao, ông G trả lời là ngày mai vợ con (tức là bà M) lên hỏi thì B nói con thiếu biên nhận 500.000.000đ này thôi, nói nhiều quá cha mẹ vợ không cho đất bán để lấy tiền trả cho B. Còn mấy thửa đất con sẽ bán trả cho B cái phần biên nhận 1 tỷ đồng vay ngày 04/8/2022.

Vào ngày 07/4/2023 vợ chồng ông G đến nhà bà B hẹn vào ngày 30/4/2023 sẽ đem số tiền 500.000.000đ trả bà B nhưng đến nay chưa trả.

-Vào ngày 15/4/2023 ông G tiếp tục vay của bà B số tiền 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng), có làm biên nhận ngày 15/4/2023, mục đích vay lần này là để ông G lo giấy tờ đất. Số tiền này cũng chưa trả.

Bà B yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

-Buộc ông Phạm Trường G và bà Nguyễn Thị M trả bà B số tiền vốn vay 1.000.000.000đ theo biên nhận ngày 04/8/2022 và lãi suất 1,5%/tháng, tính từ ngày 04/4/2023 đến ngày 04/9/2023 số tiền 75.000.000đ và yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm.

-Buộc ông Phạm Trường G và bà Nguyễn Thị M trả bà B số tiền vốn vay 500.000.000đ theo biên nhận ngày 06/4/2023 và lãi suất 1%/tháng, tính từ ngày 30/4/2023 đến ngày 30/12/2023 là 08 tháng số tiền 40.000.000đ và yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm.

Buộc ông Phạm Trường G và bà Nguyễn Thị M trả bà B số tiền vốn vay 35.000.000đ theo biên nhận ngày 15/4/2023 và lãi suất 1%/tháng, tính từ ngày

15/4/2023 đến ngày 15/12/2023 là 08 tháng số tiền 2.800.000đ và yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại bản tự khai ngày 28/9/2023, bản tự khai bổ sung ngày 21/01/2024 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Trường G trình bày:

Ông và bà Phạm Thị B có quen biết nhau, ông có làm ăn qua lại với bà B, bà Nguyễn Thị M vợ ông không hay biết việc làm ăn chung giữa ông và bà B. Ông thừa nhận chữ ký trong "Biên nhận vay tiền" ngày 04/8/2022, ngày 06/4/2023 và ngày 15/4/2023 là của ông G.

Đối với biên nhận vay tiền ngày 04/8/2022, ông xác định không có vay của bà B số tiền 01 tỷ đồng, nguyên trước năm 2022 ông có vay tiền của bà B nhiều lần, khi vay tiền bà B có viết sẵn biên nhận đưa ông ký tên, khi nhận tiền ông ký tên vào biên nhận nhưng không có đọc lại nội dung, khi trả tiền cũng không có lấy lại biên nhận từ bà B. Sau khi được tiếp cận bản gốc biên nhận thì thấy nội dung biên nhận viết không cùng thời điểm, có 02 màu mực khác nhau giữa họ tên, năm sinh, địa chỉ của ông và số tiền. Ông khẳng định chưa lần nào nhận số tiền 01 tỷ đồng từ bà B.

Đối với biên nhận vay tiền ngày 06/4/2023 là biên nhận chốt số tiền vay từ trước đến ngày 06/4/2023 ông chỉ còn nợ bà B số tiền 500.000.000đ. Đến chiều tối ngày 01/9/2023 thì ông đã trả tiền cho bà B tại nhà bà B, nhưng không có làm biên nhận, chỉ có bà B và chồng bà B chứng kiến ngoài ra không còn ai khác, nguồn tiền trả nợ là do bà M đưa cho ông. Tại biên bản đối chất ngày 17/10/2023 bà Bảy thừa nhận tất cả các biên nhận ông vay tiền của bà B thì ông đã trả xong, tất toán hết nên ông không còn nợ bà B 500.000.000đ.

Đối với biên nhận vay tiền ngày 15/4/2023, ông không đồng ý vì từ sau khi chốt số tiền nợ với bà B vào ngày 07/4/2023 đến ngày 15/4/2023 ông không có đến nhà của bà B và cũng không có ký bất kỳ biên nhận nào để vay tiền của bà B, nếu thời điểm đó ông chưa trả cho bà B số tiền 500.000.000đ thì không thể nào bà B lại cho vay thêm tiền. Ông khẳng định biên nhận 35.000.000đ là biên nhận cũ trước đây đã trả xong.

Các lần trả tiền cho bà B ông không có lấy lại biên nhận và cũng không có yêu cầu bà B làm biên nhận nhận tiền, vì là chỗ quen biết thâm tình với nhau. Ông không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B.

Bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày: các khoản vay giữa ông Phạm Trường G và bà Phạm Thị B thì bà hoàn toàn không biết, bà B cũng không có thông báo cho bà biết về việc vay mượn tiền giữa ông G và bà B.

Ngày 07/4/2023 bà có chốt nợ với bà B số tiền ông G vay của bà B chỉ còn lại 500.000.000đ, ngoài ra không còn khoản tiền nào khác, bà có hứa cùng

ông G trả nợ cho bà B vào ngày 30/4/2023. Sau đó bà có mượn số tiền 480.000.000đ của người em tên Nguyễn Thị Ngọc M ngụ ở thành phố Cần Thơ và tiền riêng của bà 20.000.000đ, tổng là 500.000.000đ, bà đưa cho ông G để ông G trả bà B. Sau khi trả tiền cho bà B thì bà có nghe ông G nói lại là ông G không có lấy lại biên nhận với lý do là chỗ quen biết thâm tình và cũng không có làm biên nhận trả tiền.

Đối với khoản vay 35.000.000đ thì bà không biết, bà B và ông G không thông báo cho bà biết về khoản vay này, vì khi phát sinh khoản vay này thì bà B đã biết bà và bà cũng có nói là không còn tin tưởng ông G, việc ông G có vay tiền hay không thì bà không biết. Ông G cũng không dùng số tiền này để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, ngoài ra tại biên bản đối chất bà B xác định ông G đã trả, tất toán xong các biên nhận, vì vậy ông G không còn nợ tiền của bà B.

Nay bà không đồng ý yêu cầu của bà B, không đồng ý trả tiền theo 03 biên nhận mà bà B trình bày.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 11/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 161, 229, 244, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B. Buộc ông Phạm Trường G và bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm liên đới trả bà Phạm Thị B số tiền vốn vay là 500.000.000đ, tiền lãi 47.397.000đ, tổng cộng là 547.397.000đ (năm trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B về việc yêu cầu ông Phạm Trường G, bà Nguyễn Thị M trả bà Phạm Thị B số tiền vốn vay 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) và tiền lãi theo biên nhận vay tiền ngày 04/8/2022; số tiền vốn vay 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi theo biên nhận vay tiền ngày 15/4/2023.

Bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong hạn luật định bà Phạm Thị B kháng cáo: bà B yêu cầu ông Nguyễn Trường G và bà Nguyễn Thị M trả tiền theo 03 biên nhận gồm: ngày

04/8/2022, ngày 6/4/2023 và ngày 15/4/2023 với số tiền 1.535.000.000đ (Một tỷ năm trăm ba mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Ngô Hoài Th là người đại diện hợp pháp của bà Phạm Thị B giữ nguyên đơn kháng cáo của bà B.

Ông Phạm Trường G và bà Nguyễn Thị M không đồng ý kháng cáo của bà Phạm Thị B, thống nhất với bản án sơ thẩm.

Phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị B;

Sửa án sơ thẩm. Buộc ông Phạm Trường G và bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ liên đới trả bà Phạm Thị B tổng số tiền gốc và lãi là 584.430.500đ, trong đó tiền gốc 535.000.000đ, tiền lãi 49.430.500đ.

Về án phí sơ thẩm: ông G và bà M phải chịu án phí 27.377.220đ

Bà B phải chịu án phí phần yêu cầu không được chấp nhận, tuy nhiên bà B là người cao tuổi nên miễn toàn bộ án phí cho bà B.

Về án phí phúc thẩm: bà B không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét đơn kháng cáo của bà Phạm Thị B yêu cầu ông Phạm Trường G và bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ trả bà B số tiền 1.535.000.000đ (Một tỷ năm trăm ba mươi lăm triệu đồng) theo 03 biên nhận vay tiền vào các ngày 04/8/2022, ngày 6/4/2023 và ngày 15/4/2023, xét thấy:

Theo bà B trình bày có cho ông G vay tiền nhiều lần, cụ thể ngày 04/8/2022 số tiền 1.000.000.000đ, ngày 6/4/2023 số tiền 500.000.000đ, ngày 15/4/2023 số tiền 35.000.000đ, tổng cộng là 1.535.000.000đ đến nay vợ chồng ông G chưa trả cho bà B, nên bà B yêu cầu vợ chồng ông G trả tiền gốc 1.535.000.000đ và tiền lãi phát sinh. Bà B có cung cấp 03 biên nhận nợ có chữ ký tên và họ tên của ông G. Ông G thừa nhận chữ ký, họ tên tại các biên nhận nợ do bà B cung cấp là của ông G và thừa nhận có vay tiền của bà B nhiều lần

nhưng đã trả xong. Ông G không thừa nhận có nợ bà B số tiền 1.000.000.000đ theo biên nhận ngày 04/8/2022.

Đối với số tiền 500.000.000đ theo biên nhận ngày 6/4/2023 ông G trình bày đây là biên nhận chốt nợ cuối cùng giữa ông G và bà B, theo đó ông G chỉ còn nợ bà B số tiền 500.000.000đ và ghi biên nhận chốt nợ vào ngày 6/4/2023, sau đó bà M có đưa tiền cho ông G và ông G đã trả cho bà B xong, không còn nợ.

Đối với biên nhận ngày 15/4/2023 là biên nhận cũ trước đây ông vay tiền của bà B, đã trả xong nhưng không lấy lại biên nhận nợ. Ông G bà M, không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B.

[2] Xét "Biên nhận vay tiền" ngày 04/8/2022 số tiền 1.000.000.000đ và biên nhận vay tiền ngày 6/4/2023 số tiền 500.000.000đ, bà B trình bày ông G vay tổng cộng là 1.500.000.000đ. Tuy nhiên theo nội dung Vi bằng số 125/(2023)/VB-TPL do Văn phòng thừa phát lại Lâm Tú Q lập ngày 19/12/2023 (BL 62-75) ghi nhận cuộc nói chuyện giữa bà B và vợ chồng ông G, bà M vào ngày 07/4/2023 qua đoạn ghi âm trong điện thoại của bà M. Nội dung vi bằng thể hiện bà B thừa nhận ông G còn nợ bà B tính đến ngày 07/4/2023 số tiền 500.000.000đ và bà B yêu cầu ông G, bà M phải trả vào ngày 30/4/2023, nếu không trả thì phải trả lãi, ngoài khoản tiền này thì bà B xác định ông G không còn nợ bà B khoản tiền nào khác. Bà B thừa nhận người trong đoạn ghi hình, giọng nói trong đoạn ghi hình là của bà B, nội dung vi bằng là đúng trong đoạn hội thoại ghi hình (bút lục 121), trong cuộc hội thoại bà B có nói chốt lại ông G còn nợ số tiền 500.000.000đ. Như vậy có căn cứ xác định tính đến ngày 07/4/2023 ông G, bà M còn nợ bà B số tiền 500.000.000đ. Tuy nhiên ông G và bà M trình bày đã mượn tiền người khác trả cho bà B xong, không còn nợ, nhưng ngoài lời trình bày ra thì ông G, bà M không cung cấp được tài liệu, chứng minh đã trả cho bà B số tiền 500.000.000đ. Vì vậy án sơ thẩm xử buộc ông G, bà M có nghĩa vụ trả bà B số tiền gốc 500.000.000đ theo biên nhận ngày 6/4/2023 và tiền lãi 47.397.000 đ là có căn cứ.

[3] Xét "Biên nhận vay tiền" ngày 15/4/2023 có nội dung ông Phạm Trường G có vay của bà Phạm Thị B số tiền 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng). Ông G thừa nhận chữ ký tại biên nhận nợ là của ông, nhưng không có vay số tiền này của bà B, ông G trình bày đây là biên nhận cũ khi ông trả tiền cho bà B xong, nhưng không lấy lại biên nhận nợ, bà B không thừa nhận. Tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh: đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó. Ông G không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh đã trả số tiền 35.000.000đ cho bà B. Hơn nữa biên nhận này phát sinh sau

biên nhận chốt nợ số tiền 500 triệu đồng vào ngày 6/4/2023. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không buộc ông G, bà M trả bà B số tiền 35.000.000đ là chưa phù hợp. Do đó buộc ông G, bà M có nghĩa vụ trả bà B số tiền 35.000.000đ là có căn cứ.

[4] Về lãi suất: theo nội dung biên nhận ngày 15/4/2023 không thể hiện lãi suất, không quy định thời hạn trả. Bà B không chứng minh được thời điểm đòi nợ đối với ông G về số tiền 35 triệu đồng, vì vậy hợp đồng vay được xác định là vay không kỳ hạn và không có lãi suất theo quy định tại Điều 469 của Bộ luật dân sự 2015. Bà B yêu cầu tính lãi nên lãi suất được tính kể từ ngày nguyên đơn khởi kiện 12/9/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 11/4/2024 là 07 tháng, mức lãi suất 0,833%/tháng theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Tiền lãi được tính: 35.000.000đ x 0,83%/tháng x 7 tháng = 2.033.500đđ

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Phạm Thị B như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa, sửa án sơ thẩm.

[5]Về án phí:

-Án phí dân sự sơ thẩm: do sửa án nên sửa lại án phí, buộc ông G và bà M phải chịu án phí trên tổng số tiền phải trả bà B: 535.000.000đ + 49.430.500đ = 584.430.500đ x (20.000.000đ + 4% của phần vượt quá 400.000.000đ) = 27.377.220đ.

Bà B phải chịu án phí phần yêu cầu không được chấp nhận, nhưng do bà B thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên bà B được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

-Án phí dân sự phúc thẩm: do sửa án nên bà B không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Phạm Thị B;

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 11/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ vào các Điều 288, 463, 466 468, 469 của Bộ luật dân sự 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B;

Buộc ông Phạm Trường G và bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ liên đới trả bà Phạm Thị B số tiền 535.000.000đ, tiền lãi 49.430.500đ, tổng cộng 584.430.500đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B đòi ông Phạm Trường G và bà Nguyễn Thị M trả số tiền vốn vay 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) và tiền lãi theo biên nhận ngày 04/8/2022.

3. Về chi phí giám định: ông Phạm Trường G phải nộp 4.000.000đ (bốn triệu đồng) tiền chi phí giám định, ông G đã nộp đủ.

4. Về án phí:

-Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Phạm Trường G và bà Nguyễn Thị M phải chịu 27.377.220đ (hai mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn hai trăm hai mươi đồng).

Bà Phạm Thị B được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Phạm Thị B tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.125.000 (hai mươi hai triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004346 ngày 12/9/2023 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

-Án phí dân sự phúc thẩm: do sửa án nên bà Phạm Thị B không phải chịu án phí phúc thẩm.

5. Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND cùng cấp;
-TAND huyện Trà Ôn;
-CCTHADS huyện Trà Ôn;
-Đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Thị Ánh Bình